

Công ty Cổ phần Giấy Vĩnh Huê

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
1. Thông tin chung	1 - 2
2. Báo cáo của Ban Giám đốc	3
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
4. Bảng cân đối kế toán	6 - 7
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
7. Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 27

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giấy Vĩnh Huê (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302566539, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 01 tháng 4 năm 2002. Công ty sau đó cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất là lần thứ chính (09) cấp ngày 24 tháng 3 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- Mua bán các sản phẩm giấy, bột giấy, đũa tre, giấy vệ sinh các loại, giấy tã lót, giấy khăn, nguyên liệu sản xuất các loại, giấy công nghiệp bao bì duplex, giấy vụn nhập , hóa chất (không tồn trữ hoá chất)
- Sản xuất và in các loại giấy vàng mã, giấy cứng, giấy bao bì công nghiệp, đũa tre, bột giấy xuất khẩu
- Cho thuê kho, nhà xưởng

TRỤ SỞ CHÍNH

Địa chỉ : 274/5A Đường Quốc lộ 1K, Khu phố 1, Phường Linh Xuân, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại : (028) 3724 0870

Fax : (028) 3724 0530

Mã số thuế : 0 3 0 2 5 6 6 5 3 9

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Hoa	Chủ tịch
Bà	Nguyễn Thị Phương Lan	Phó Chủ tịch
Ông	Nguyễn Viết Thực	Thành viên thường trực
Ông	Trần Ngọc Phú	Thành viên
Bà	Từ Thị Lệ Thảo	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Trương Văn Thắng	Trưởng ban
Ông	Trần Quốc Cường	Thành viên
Bà	Huỳnh Thị Nga	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Hoa	Giám đốc
Ông	Nguyễn Viết Thực	Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Bà	Nguyễn Thị Phương Lan	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hoa, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giấy Vĩnh Huê (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- lập Báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động; và
- thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Hoa

Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 6 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Giấy Vĩnh Huê**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giấy Vĩnh Huê (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 11 tháng 6 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty sau ngày kết thúc năm tài chính, do đó chúng tôi không thể tham gia chứng kiến việc kiểm kê Tiền mặt (Thuyết minh số 4) và Hàng tồn kho (Thuyết minh số 9) của Công ty tại thời điểm cuối năm. Do hạn chế bởi cách thức ghi chép, theo dõi và kế toán các khoản này của Công ty, chúng tôi cũng không thể thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp làm cơ sở để xác định tính đúng đắn của các chỉ tiêu này cũng như những ảnh hưởng đến các chỉ tiêu có liên quan khác trên Báo cáo tài chính.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa tiến hành trích lập dự phòng cho một số khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”). Theo ý kiến của chúng tôi, việc chưa trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn là chưa phù hợp với nguyên tắc thận trọng được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung, Thông tư 48. Nếu Công ty tiến hành trích lập các khoản dự phòng này, số dư khoản dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 sẽ tăng là 7.691.295.277 VND và lỗ lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 sẽ tăng tương ứng.
- Cho đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa nhận được đầy đủ các bằng chứng cần thiết cho việc xác nhận nợ thuộc các chỉ tiêu Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5) và Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13) của Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Với những tài liệu hiện có của Công ty, chúng tôi cũng không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế cần thiết khác để xác định tính đúng đắn của các chỉ tiêu nêu trên, cũng như những ảnh hưởng đến các chỉ tiêu có liên quan khác trên Báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giấy Vĩnh Huệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 2.1 của Báo cáo tài chính. Công ty đã phát sinh một khoản lỗ thuần trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 7.551.804.171 VND. Tại ngày này, tổng nợ ngắn hạn của Công ty là 41.821.545.552 VND đã vượt quá tài sản ngắn hạn 10.187.911.172 VND. Những yếu tố này cho thấy tồn tại không chắc chắn trọng yếu dẫn đến sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính đó vào ngày 10 tháng 4 năm 2020.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC

Đỗ Hoàng Chương - Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 2662-2018-099-1

Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 18 tháng 6 năm 2021

Nguyễn Hữu Thắng - Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 2818-2020-099-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31.633.634.380	36.391.002.488
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.987.494.798	767.589.017
1 Tiền	111	4	2.987.494.798	767.589.017
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.702.890.337	20.137.927.545
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	16.359.874.910	18.663.577.353
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	61.294.302	53.484.902
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	7	652.616.236	1.791.760.401
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(370.895.111)	(370.895.111)
III. Hàng tồn kho	140	9	10.921.868.910	14.671.128.954
1 Hàng tồn kho	141		10.921.868.910	14.671.128.954
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.021.380.335	814.356.972
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	717.747.752	221.464.769
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	36.075.637
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	303.632.583	556.816.566
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.757.892.152	25.241.673.734
I. Tài sản cố định	220		21.524.339.373	24.678.416.264
1 Tài sản cố định hữu hình	221	10	21.524.339.373	24.678.416.264
- Nguyên giá	222		66.915.519.552	66.915.519.552
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45.391.180.179)	(42.237.103.288)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		143.522.171	143.522.171
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	143.522.171	143.522.171
III. Tài sản dài hạn khác	260		90.030.608	419.735.299
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	12	90.030.608	419.735.299
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		53.391.526.532	61.632.676.222

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		45.287.848.386	45.893.193.905
I. Nợ ngắn hạn	310		41.821.545.552	40.914.194.770
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	14.944.790.864	17.491.076.112
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	936.293.866	957.894.445
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.056.773.155	832.551.667
4 Phải trả người lao động	314		996.655.727	169.386.764
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	-	40.000.000
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.491.076.230	1.940.982.630
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	22.042.335.786	19.128.683.228
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	353.619.924	353.619.924
II. Nợ dài hạn	330		3.466.302.834	4.978.999.135
1 Phải trả dài hạn khác	337	17	1.306.369.500	990.586.600
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	2.159.933.334	3.988.412.535
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.103.678.146	15.739.482.317
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	8.093.678.146	15.729.482.317
1 Vốn cổ phần	411	20.2	19.500.000.000	19.500.000.000
2 Cổ phiếu quỹ	415		(195.000.000)	(195.000.000)
3 Quỹ đầu tư phát triển	418	20.4	5.838.885.283	5.838.885.283
4 Lỗ lũy kế	421		(17.050.207.137)	(9.414.402.966)
- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(9.498.402.966)	(2.830.417.487)
- Lỗ kỳ này	421b		(7.551.804.171)	(6.583.985.479)
II. Nguồn kinh phí	430	21	10.000.000	10.000.000
1 Nguồn kinh phí	431		10.000.000	10.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		53.391.526.532	61.632.676.222

Trương Văn Thắng
Người lập biểu

Nguyễn Viết Thực
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoa
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 6 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22.1	74.289.532.089	93.951.574.912
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	46.764.880
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		74.289.532.089	93.904.810.032
4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	11	23	65.393.905.107	83.286.646.620
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.895.626.982	10.618.163.412
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	22.2	30.062.555	-
7 Chi phí tài chính	22	24	2.228.675.688	2.251.707.462
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.188.169.310	2.251.707.462
8 Chi phí bán hàng	25	25	4.277.258.067	4.898.513.763
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	10.118.085.308	10.170.719.167
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7.698.329.525)	(6.702.776.980)
11 Thu nhập khác	31	27	608.688.740	170.004.658
12 Chi phí khác	32	27	212.737.730	51.213.157
13 Lợi nhuận khác	40	27	395.951.010	118.791.501
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7.302.378.515)	(6.583.985.479)
15 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28.1	249.425.656	-
16 Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		(7.551.804.171)	(6.583.985.479)
17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(3.903)	(3.403)

Trương Văn Thắng
Người lập biểu

Nguyễn Viết Thực
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoa
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 6 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		(7.302.378.515)	(6.583.985.479)
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	10	3.154.076.891	3.296.871.818
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	24	7.814.037	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	22.2	(104.243)	-
- Chi phí lãi vay	06		2.188.169.310	2.251.707.462
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.952.422.521)	(1.035.406.199)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		3.380.030.637	(49.663.738)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		3.749.260.044	(3.522.096.848)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		(1.690.518.876)	7.089.795.912
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(166.578.292)	825.154.647
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.188.169.310)	(2.251.707.462)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.131.601.682	1.056.076.312
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.550.000.000)
2 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		104.243	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		104.243	(1.550.000.000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ đi vay	33	18	42.487.491.219	44.386.109.196
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(41.402.317.862)	(44.390.890.562)
3 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(113.742.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.085.173.357	(118.523.726)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		2.216.879.282	(612.447.414)
Tiền đầu năm	60	4	767.589.017	1.380.036.431
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.026.498	-
Tiền cuối năm	70	4	2.987.494.798	767.589.017

Trương Văn Thắng

Người lập biểu

Nguyễn Viết Thực

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoa

Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 6 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Giấy Vĩnh Huê (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302566539, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 01 tháng 4 năm 2002. Công ty sau đó cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất là lần thứ chính (09) cấp ngày 24 tháng 3 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- Mua bán các sản phẩm giấy, bột giấy, đũa tre, giấy vệ sinh các loại, giấy tã lót, giấy khăn, nguyên liệu sản xuất các loại, giấy công nghiệp bao bì duplex, giấy vụn nhập, hóa chất (không tồn trữ hoá chất)
- Sản xuất và in các loại giấy vàng mã, giấy cứng, giấy bao bì công nghiệp, đũa tre, bột giấy xuất khẩu

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại 274/5A Đường Quốc lộ 1K, Khu phố 1, Phường Linh Xuân, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Công ty đã phát sinh một khoản lỗ thuần trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 7.551.804.171 VND. Tại ngày này, tổng nợ ngắn hạn của Công ty là 41.821.545.552 VND đã vượt quá tài sản ngắn hạn 10.187.911.172 VND. Những yếu tố này cho thấy tồn tại không chắc chắn trọng yếu dẫn đến sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng hoạt động kinh doanh có lợi nhuận trong tương lai và/hoặc sự hỗ trợ liên tục của các cổ đông.

Ban Giám đốc của Công ty đã xây dựng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính để Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Do vậy, Ban Giám đốc đánh giá rằng việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Báo cáo tài chính chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Công ty trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Hình thức kế toán trên máy tính.

2.4. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

2.6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi doanh nghiệp kiểm toán khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu công cụ, dụng cụ và hàng hóa	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	05 - 15 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm

3.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các công trình nhà xưởng, văn phòng của Công ty mà các công trình này chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.12. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.14. Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.781.128.218	195.778.232
Tiền gửi ngân hàng	206.366.580	571.810.785
TỔNG CỘNG	2.987.494.798	767.589.017

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
American City Paper Corp	2.909.839.690	2.909.839.690
Carryout Supplies	1.004.144.023	2.100.354.257
F.V.C Royal Co LTD.	1.603.567.043	1.603.567.043
Hai Shiuan Co., LTD	183.808.057	216.828.549
Công ty Cổ phần SUNHOME	455.402.268	455.402.268
Công ty TNHH Giấy Quốc Quốc Trung	2.667.166.306	2.667.166.306
Công ty Cổ phần Sunhome	1.443.195.829	1.443.195.829
Phải thu các khách hàng khác	6.092.751.694	7.267.223.411
TỔNG CỘNG	16.359.874.910	18.663.577.353
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(320.895.111)	(320.895.111)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Thương mại Sản xuất Dịch vụ An Tiến	50.000.000	50.000.000
Công ty TNHH An Hưng	3.263.902	3.263.902
Công ty TNHH TM In ấn Quyền Phong	8.030.400	-
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	-	221.000
TỔNG CỘNG	61.294.302	53.484.902
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(50.000.000)	(50.000.000)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	17.000.000	19.500.000
Phải thu khác	635.616.236	1.772.260.401
TỔNG CỘNG	652.616.236	1.791.760.401

8. NỢ XẤU

Đối tượng nợ (*)	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Huey Kae Enterprise Co., Ltd	208.302.996	(134.879.525)	208.302.996	(134.879.525)
Henmark Australasia Pty Ltd	98.453.693	(63.750.343)	98.453.693	(63.750.343)
VBSN Enterprise Co., Ltd	97.030.701	(56.558.434)	97.030.701	(56.558.434)
Công ty TNHH MTV TMSX DV An Tiến	50.000.000	(50.000.000)	50.000.000	(50.000.000)
Công ty TNHH Giác Từ	76.976.426	(38.488.213)	76.976.426	(38.488.213)
Cambonisia Import & Export Co., Ltd	16.305.600	(8.956.040)	16.305.600	(8.956.040)
Toonq Chuun Trading Co., LTD	10.390.111	(5.264.590)	10.390.111	(5.264.590)
Công ty TNHH SX TM DV Cổ Xanh	9.061.298	(4.530.649)	9.061.298	(4.530.649)
Công ty TNHH TM SX Trại Việt	8.713.500	(4.356.750)	8.713.500	(4.356.750)
Công ty TNHH Daeheung Vina	8.221.136	(4.110.567)	8.221.136	(4.110.567)
TỔNG CỘNG	583.455.461	(370.895.111)	583.455.461	(370.895.111)

(*) Đây là các khoản nợ quá hạn và đã được Công ty trích lập dự phòng cho giá trị phải thu như được trình bày tại *Thuyết minh số 5* và *Thuyết minh số 6*.

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.812.839.477	-	6.200.488.338	-
Công cụ, dụng cụ	40.791.124	-	46.215.124	-
Thành phẩm	6.005.881.108	-	8.359.135.434	-
Hàng hóa	62.357.201	-	65.290.058	-
TỔNG CỘNG	10.921.868.910	-	14.671.128.954	-

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	20.448.458.551	42.602.705.003	3.864.355.998	66.915.519.552
Số cuối năm	20.448.458.551	42.602.705.003	3.864.355.998	66.915.519.552
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết	-	13.813.539.691	742.215.634	14.555.755.325
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	9.338.713.188	31.471.009.779	1.427.380.321	42.237.103.288
Khấu hao trong năm	603.335.520	2.168.620.309	382.121.062	3.154.076.891
Số cuối năm	9.942.048.708	33.639.630.088	1.809.501.383	45.391.180.179
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	11.109.745.363	11.131.695.224	2.436.975.677	24.678.416.264
Số cuối năm	10.506.409.843	8.963.074.915	2.054.854.615	21.524.339.373
<i>Trong đó:</i>				
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 18)	10.506.409.843	8.963.074.915	2.054.854.615	21.524.339.373

11. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DẠNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	143.522.171	143.522.171
TỔNG CỘNG	143.522.171	143.522.171

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí sử dụng điện	189.818.975	121.534.632
Chi phí sửa chữa	527.928.777	-
Chi phí trả trước khác	-	99.930.137
TỔNG CỘNG	717.747.752	221.464.769
		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn		
Chi phí sửa chữa	90.030.608	419.735.299
TỔNG CỘNG	90.030.608	419.735.299

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV TM Hưng Đào	609.735.030	609.735.030	501.115.770	501.115.770
Công ty TNHH Giấy Đồng Xuân	1.677.807.050	1.677.807.050	124.019.500	124.019.500
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nhựa Trường Quang Long An	808.479.100	808.479.100	905.725.480	905.725.480
Công ty TNHH Thuận Tài DNTN Sản xuất Thương mại Nghiệp Tài	1.512.629.140	1.512.629.140	1.525.912.630	1.525.912.630
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Vũ Thảo	5.676.843.015	5.676.843.015	5.577.053.450	5.577.053.450
Phải trả đối tượng khác	3.650.888.926	3.650.888.926	7.919.463.022	7.919.463.022
TỔNG CỘNG	14.944.790.864	14.944.790.864	17.491.076.112	17.491.076.112

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Tien Yih Hsing Trading Co., LTD	112.379.047	-		
Công ty TNHH Một thành viên Đại Tiến Đạt	25.847.580	17.290.790		
Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng và Nội thất Gia An	-	122.000.000		
Quách Minh Quang	100.001.000	-		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Vũ Thảo	637.014.500	650.000.000		
Công ty TNHH MTV Si ÔN DAKNONG	-	113.000.000		
Các khoản người mua trả tiền trước khác	61.051.739	55.603.655		
TỔNG CỘNG	936.293.866	957.894.445		

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

				VND
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng	482.971.815	1.374.122.111	(1.620.166.189)	236.927.737
Thuế Xuất, Nhập khẩu	16.465.200	-	(16.465.200)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(553.058.239)	249.425.656	-	(303.632.583)
Thuế Thu nhập cá nhân	22.225.366	115.928.862	(132.330.728)	5.823.500
Thuế Nhà đất và Tiền thuê đất	307.130.959	1.213.781.919	(706.890.960)	814.021.918
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
TỔNG CỘNG	275.735.101	2.956.258.548	(2.478.853.077)	753.140.572
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	832.551.667			1.056.773.155
Thuế nộp thừa (*)	556.816.566			303.632.583

(*) Thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí kiểm toán	-	40.000.000
TỔNG CỘNG	-	40.000.000

17. PHẢI TRẢ KHÁC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	701.529.922	709.292.838
Bảo hiểm xã hội	234.886.419	810.540.317
Các khoản phải trả, phải nộp khác	554.659.889	421.149.475
TỔNG CỘNG	1.491.076.230	1.940.982.630
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.306.369.500	990.586.600
TỔNG CỘNG	1.306.369.500	990.586.600

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn			
Vay ngân hàng	(Thuyết minh số 18.1)	18.550.469.120	18.735.549.895
Vay dài hạn đến hạn trả	(Thuyết minh số 18.2)	421.866.666	393.133.333
Vay đối tượng khác	(Thuyết minh số 18.3)	3.070.000.000	-
TỔNG CỘNG		22.042.335.786	19.128.683.228

		VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn			
Vay ngân hàng	(Thuyết minh số 18.2)	429.933.334	818.412.535
Vay đối tượng khác	(Thuyết minh số 18.3)	1.730.000.000	3.170.000.000
TỔNG CỘNG		2.159.933.334	3.988.412.535

Tình hình tăng giảm các khoản vay và nợ thuê tài chính trong năm như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	19.128.683.228	3.988.412.535	23.117.095.763
Tiền thu từ đi vay	41.437.491.219	1.050.000.000	42.487.491.219
Tiền chi trả nợ gốc vay	(38.912.371.994)	(2.489.945.868)	(41.402.317.862)
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	388.533.333	(388.533.333)	-
Số cuối năm	22.042.335.786	2.159.933.334	24.202.269.120
<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>22.042.335.786</i>	<i>2.159.933.334</i>	<i>24.202.269.120</i>

18.1. Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết của các khoản vay tại ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN 9
Hợp đồng vay	Số 6300-LAV-202000250 ngày 12/02/2020.
Số tiền vay	19.500.000.000 VND
Lãi suất cho vay	9%/năm
Thời hạn vay	12 tháng
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động và sản xuất mặt hàng giấy
Tài sản đảm bảo	Xe tải Thaco Frontier BKS 51C-918.36, xe ô tô Fortune BKS 51A-910.61, xe ô tô tải KIA BKS 54U-3503 Xe nâng Mitsubishi 2,5 tấn thuộc hợp đồng thế chấp số 6300LCP201900071 ngày 11/01/2019 Máy móc thiết bị sản xuất giấy theo hợp đồng thế chấp số 6300LCP201900076 ngày 11/01/2019 Toàn bộ công trình nhà xưởng hình thành trên đất tọa lạc số 66/5 Quốc lộ 1K, P. Linh Xuân, Q. Thủ Đức
Số dư cuối năm	18.550.469.120 VND

18.2. Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết của các khoản vay tại ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngân hàng TMCP Tiền Phong
Hợp đồng vay	Số 284/2018/HDTD/DAN/01 ngày 18/09/2018
Số tiền vay	276.000.000 VND
Lãi suất cho vay	Theo từng giấy nhận nợ cụ thể
Thời hạn vay	60 tháng kể từ ngày 19/09/2018
Mục đích vay	Mua xe ô tô vận tải nội bộ của chính Doanh nghiệp và thanh toán phí bảo hiểm an tâm tín dụng
Tài sản đảm bảo	Xe ô tô BKS 51D-332.12
Số dư cuối năm	151.800.000 VND

Trong đó:

<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>55.200.000 VND</i>
<i>Vay dài hạn</i>	<i>96.600.000 VND</i>

Bên cho vay	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN 9
Hợp đồng vay	Số 6300-LAV-201901391 ngày 18/07/2019.
Số tiền vay	1.000.000.000 VND
Lãi suất cho vay	10,8%/năm
Thời hạn vay	36 tháng
Mục đích vay	Mua xe ô tô Toyota Landcruiser Prado.
Tài sản đảm bảo	Xe ô tô Toyota Landcruiser Prado, BKS 51A-856.00
Số dư cuối năm	700.000.000 VND

Trong đó:

<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>366.666.666 VND</i>
<i>Vay dài hạn</i>	<i>333.333.334 VND</i>

18.3. Vay đối tượng khác

Các khoản vay tín chấp để bổ sung vốn lưu động, chi tiết như sau:

Ngắn hạn

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>
Nguyễn Thị Mai	700.000.000	1%/tháng	06/12/2021
Phan Văn Long	770.000.000	1,1%/tháng	27/03/2021
Cơ Sở Phương Nhi	100.000.000	0%/tháng	04/11/2021
Công Ty TNHH SX TM Vũ Thảo	1.500.000.000	0%/tháng	31/05/2021
TỔNG CỘNG	3.070.000.000		

Dài hạn

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>
Ngô Văn Anh	930.000.000	0%/tháng	16/01/2022
Nguyễn Thị Mai	500.000.000	0,92%/tháng	20/02/2022
Nguyễn Thị Mai	300.000.000	0,92%/tháng	06/08/2022
TỔNG CỘNG	1.730.000.000		

19. QUỸ KHEN THƯỞNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp đại hội đồng cổ đông cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	353.619.924	353.619.924
Trích lập trong năm	-	-
Sử dụng trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>353.619.924</u>	<u>353.619.924</u>

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	19.500.000.000	(195.000.000)	5.838.885.283	(2.830.417.487)	22.313.467.796
Lỗi trong năm	-	-	-	(6.583.985.479)	(6.583.985.479)
Số cuối năm	19.500.000.000	(195.000.000)	5.838.885.283	(9.414.402.966)	15.729.482.317
Năm nay					
Số đầu năm	19.500.000.000	(195.000.000)	5.838.885.283	(9.414.402.966)	15.729.482.317
Lỗi trong năm	-	-	-	(7.551.804.171)	(7.551.804.171)
Giảm khác	-	-	-	(84.000.000)	(84.000.000)
Số cuối năm	19.500.000.000	(195.000.000)	5.838.885.283	(17.050.207.137)	8.093.678.146

20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu thường	Tỷ lệ	Cổ phiếu thường	Tỷ lệ
Nguyễn Hoa	7.549.470.000	38,72%	7.549.470.000	38,72%
Tổng công ty Công nghiệp In Bao bì Liksin - TNHH MTV	2.100.000.000	10,77%	2.100.000.000	10,77%
Lê Lưu Mỹ Hạnh	2.076.340.000	10,65%	2.076.340.000	10,65%
Trần Việt Dũng	995.720.000	5,11%	995.720.000	5,11%
Lương Thế Vinh	910.310.000	4,67%	910.310.000	4,67%
Các cổ đông khác	5.673.160.000	29,09%	5.673.160.000	29,09%
Cổ phiếu quỹ	195.000.000	1,00%	195.000.000	1,00%
TỔNG CỘNG	19.500.000.000	100,00%	19.500.000.000	100,00%

20.3. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Cổ phiếu Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.950.000	1.950.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	1.950.000	1.950.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	15.000	15.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.935.000	1.935.000
Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.		

20.4. Quỹ đầu tư và phát triển

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	5.838.885.283	5.838.885.283
Trích lập trong năm	-	-
Sử dụng trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>5.838.885.283</u>	<u>5.838.885.283</u>

21. NGUỒN KINH PHÍ

Khoản kinh phí hỗ trợ của UBND Thành phố Hồ Chí Minh để đăng ký nhãn hiệu hàng hóa.

22. DOANH THU

22.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu	74.289.532.089	93.951.574.912
Trong đó		
<i>Doanh thu bán hàng nội địa</i>	<i>41.392.997.046</i>	<i>58.471.626.349</i>
<i>Doanh thu bán hàng xuất khẩu</i>	<i>24.705.266.283</i>	<i>26.588.826.653</i>
<i>Doanh thu cho thuê xưởng</i>	<i>8.191.268.760</i>	<i>8.891.121.910</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(46.764.880)
Hàng bán bị trả lại	-	(46.764.880)
DOANH THU THUẦN	<u>74.289.532.089</u>	<u>93.904.810.032</u>
Trong đó:		
<i>Doanh thu bán hàng nội địa</i>	<i>41.392.997.046</i>	<i>58.518.391.229</i>
<i>Doanh thu bán hàng xuất khẩu</i>	<i>24.705.266.283</i>	<i>26.588.826.653</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>8.191.268.760</i>	<i>8.891.121.910</i>

22.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	104.243	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29.958.312	-
TỔNG CỘNG	30.062.555	-

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán nội địa	39.713.148.220	63.397.138.055
Giá vốn hàng xuất khẩu	24.380.853.942	17.873.448.011
Giá vốn cho thuê xưởng	1.299.902.945	2.016.060.554
TỔNG CỘNG	65.393.905.107	83.286.646.620

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	2.188.169.310	2.251.707.462
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	32.692.341	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.814.037	-
TỔNG CỘNG	2.228.675.688	2.251.707.462

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Là các khoản hỗ trợ bán hàng, chi phí vận chuyển và các chi phí khác liên quan đến hoạt động bán hàng trong năm.

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.789.281.389	3.535.174.236
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	739.201.087	652.334.170
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.589.602.832	5.983.210.761
TỔNG CỘNG	10.118.085.308	10.170.719.167

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác		
Xử lý nợ phải trả	323.735.084	170.004.658
Các khoản khác	284.953.656	-
	608.688.740	170.004.658
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt	(123.868.750)	(20.312.357)
Xử lý nợ phải thu	(88.868.980)	(30.900.800)
	(212.737.730)	(51.213.157)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	395.951.010	118.791.501

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Do Công ty bị lỗ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 nên Công ty không trích thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lỗ kế toán trước thuế:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ kế toán trước thuế	(7.302.378.515)	(6.583.985.479)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	123.868.750	51.213.157
Tổng lợi nhuận chịu thuế	(7.178.509.765)	(6.532.772.322)
Lỗ chuyển sang kỳ sau không ghi nhận thuế hoãn lại	7.178.509.765	6.532.772.322
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN của những năm trước	249.425.656	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	249.425.656	-

28.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	Năm nay	Năm trước
Lỗ sau thuế (VND)	(7.551.804.171)	(6.583.985.479)
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lỗ thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(7.551.804.171)	(6.583.985.479)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	1.935.000	1.935.000
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(3.903)	(3.403)

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	613,17	564,74

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

Trương Văn Thắng
Người lập biểu

Nguyễn Viết Thực
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoa
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 6 năm 2021